

CÔNG TY CP VẬN TẢI 1 TRACO

Trụ sở chính: 45 Đinh Tiên Hoàng,

p. Hoàng Văn Thụ, q. Hồng Bàng, TP. HP

Tel: 0225.3822329 - Fax: 0225.3745679

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2024*(đã được kiểm toán)***I. Bảng cân đối kế toán**

TT	Nội dung	31/12/2024	31/12/2023	SS %
I	Tài sản ngắn hạn	138.189.403.980	106.191.578.731	130,13
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.993.807.852	9.491.249.634	147,44
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	117.902.057.255	80.673.942.850	146,15
4	Hàng tồn kho	5.757.539.441	15.666.221.042	36,75
5	Tài sản ngắn hạn khác	535.999.432	360.165.205	148,82
II	Tài sản dài hạn	70.363.738.008	74.284.380.291	94,72
1	Tài sản cố định	57.417.999.431	60.409.106.475	95,05
	- Tài sản cố định hữu hình	54.213.338.644	57.131.926.928	94,89
	- Tài sản cố định vô hình	3.204.660.787	3.277.179.547	97,79
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	400.000.000	400.000.000	100,00
3	Tài sản dài hạn khác	12.545.738.577	13.475.273.816	93,10
	Tổng cộng tài sản	208.553.141.988	180.475.959.022	115,56
III	Nợ phải trả	96.036.770.793	73.777.923.203	130,17
1	Nợ ngắn hạn	95.136.770.793	72.877.923.203	130,54
2	Nợ dài hạn	900.000.000	900.000.000	-
IV	Vốn chủ sở hữu	112.516.371.195	106.698.035.819	105,45
1	Vốn chủ sở hữu	112.516.371.195	106.698.035.819	105,45
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.924.900.000	45.924.900.000	100,00
	- Thặng dư Vốn cổ phần	4.318.054.800	4.318.054.800	100,00
	- Vốn khác của chủ sở hữu	800.752.380	800.752.380	100,00
	- Quỹ ĐTPPT	36.089.931.911	33.960.371.911	106,27
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.347.732.104	21.658.956.728	117,03
	- Nguồn Vốn đầu tư XDCB	35.000.000	35.000.000	100,00
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	208.553.141.988	180.475.959.022	115,56

II. Kết quả hoạt động kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	SS %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.536.417.192	377.271.829.153	132,94
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	501.536.417.192	377.271.829.153	132,94
4	Giá vốn hàng bán	446.690.772.660	327.476.169.365	136,40
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.845.644.532	49.795.659.788	110,14
6	Doanh thu hoạt động tài chính	85.991.400	29.017.161	296,35
7	Chi phí tài chính	1.341.898.351	1.794.194.709	74,79
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.443.358.401	32.566.947.981	105,76
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	19.146.379.180	15.463.534.259	123,82
11	Thu nhập khác	413.631.936	1.062.512.555	38,93
12	Chi phí khác	1.865.086.327	1.743.174.697	106,99
13	Lợi nhuận khác	(1.451.454.391)	(680.662.142)	213,24
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.694.924.789	14.782.872.117	119,70
15	CP thuế TNDN hiện hành	3.617.414.413	3.362.538.372	107,58
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.077.510.376	11.420.333.745	123,27
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.065	2.188	140,08

III. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

TT	Chỉ tiêu		Năm 2024	Năm 2023	SS %
1	Cơ cấu tài sản	%			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng Tài sản		33,74	41,16	81,96983
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng Tài sản		66,26	58,84	112,61
2	Cơ cấu nguồn vốn	%			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		46,05	40,88	112,65
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		53,95	59,12	91,26
3	Khả năng thanh toán	Lần			
	- Hiện hành (Tổng TSNH/Nợ phải trả NH)		1,45	1,46	99,69
	- Nhanh (TSNH - HTK)/Nợ NH		1,39	1,24	112,06
	- Tức thời (Tiền và tương đương tiền)/Nợ NH		0,15	0,13	112,94
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (LNST)	%			
	- Tỷ suất LNST/ Tổng Tài sản bình quân		7,24	6,37	113,63
	- Tỷ suất LNST/ Doanh thu thuần		2,81	3,03	92,73
	- Tỷ suất LNST/ nguồn vốn chủ sở hữu bình quân		12,84	10,99	116,89



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Minh Tuấn